

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯƠNG SƠN**

Số 429 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hương sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
Quý I năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho UBND các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã Hương Sơn về việc phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2026, nội dung chi tiết tại các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Trưởng các phòng, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Tĩnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Ban Kinh tế - Ngân sách;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- UBMTTQ, các ban ngành đoàn thể xã;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu: VP, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Thái Sơn

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	90.530.000.000	12.619.516.229	12.619.516.229	13,9	
I	Thu nội địa	90.530.000.000	12.619.516.229	12.619.516.229	13,9	
II	Thu từ dầu thô			-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-		
IV	Thu viện trợ			-		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	306.387.000.000	68.989.058.542	43.242.150.687	14,1	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	76.969.000.000	3.242.150.687	3.242.150.687,000	4,2	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.075.000.000	67.663.000	67.663.000,000	6,3	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-	-	-		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	75.894.000.000	3.174.487.687	3.174.487.687,000	4,2	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.418.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	17,4	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	172.321.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	18,6	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.097.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	14,0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.746.907.855			
C	TỔNG CHI NSDP		59.127.005.739	59.127.005.739		
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	306.387.000.000	59.127.005.739	59.127.005.739		
1	Chi đầu tư phát triển	61.200.000.000	7.487.534.000	7.487.534.000	12,2	
2	Chi thường xuyên	240.852.000.000	51.639.471.739	51.639.471.739	21,4	
3	Chi cho vay	-	-	-		
4	Chi viện trợ	-	-	-		
5	Chi trả nợ lãi	-	-	-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
7	Dự phòng NSNN	4.335.000.000	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	306.387.000.000	59.127.005.739	59.127.005.739	19,3	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	306.387.000.000	59.127.005.739	59.127.005.739	19,3	
I	Chi đầu tư phát triển	61.200.000.000	7.487.534.000	7.487.534.000	12,2	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	61.200.000.000	7.487.534.000	7.487.534.000	12,2	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	240.852.000.000	51.639.471.739	51.639.471.739	21,4	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	107.319.462.361	7.546.000.000	7.546.000.000	7,0	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000.000.000	-	-		
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.335.000.000				

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSNN QUÝ I - NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn)



Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Ước thực hiện		Phần chi	Tổng số	Ước thực hiện	
		Thu NS tỉnh	Thu NS xã			Chi NS tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	78.366.424.084			Tổng số chi	59.127.005.739		59.127.005.739
A Tổng số thu cân đối ngân sách	78.138.480.385	9.149.421.843	68.989.058.542	A Tổng số chi cân đối ngân sách	59.127.005.739		59.127.005.739
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	67.663.000		67.663.000	1. Chi đầu tư phát triển	7.487.534.000		7.487.534.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	12.323.909.530	9.149.421.843	3.174.487.687	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSDP hưởng 100%)				3. Chi thường xuyên	51.639.471.739		51.639.471.739
4. Thu kết dư năm trước				4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	25.746.907.855		25.746.907.855	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	40.000.000.000		40.000.000.000	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	40.000.000.000		40.000.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau			
- Bổ sung có mục tiêu	32.000.000.000		32.000.000.000	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				10. Chi nộp ngân sách cấp trên			
				11. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Tồn quỹ			9.862.052.803				

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I - NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn)

Nội dung		Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				Đơn vị tính: Đồng	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	So sánh	
									CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	299.948.249.922	319.948.249.922	78.366.424.084	227.943.699	78.138.480.385	9.149.421.843	68.989.058.542	26,13	24
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	70.530.000.000	90.530.000.000	12.619.516.229	227.943.699	12.391.572.530	9.149.421.843	3.242.150.687	17,89	14
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			12.619.516.229	227.943.699	12.391.572.530	9.149.421.843	3.242.150.687		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	70.530.000.000	90.530.000.000	12.619.516.229	227.943.699	12.391.572.530	9.149.421.843	3.242.150.687	17,89	14
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			104.503.309		104.503.309	52.251.653	52.251.656		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			104.503.309		104.503.309	52.251.653	52.251.656		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			10.695.179		10.695.179	5.347.589	5.347.590		
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			93.808.130		93.808.130	46.904.064	46.904.066		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.000.000.000	15.000.000.000	4.781.236.349		4.781.236.349	2.490.596.897	2.290.639.452	31,87	32
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			4.696.605.906		4.696.605.906	2.446.162.613	2.250.443.293		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			3.329.580		3.329.580	1.664.790	1.664.790		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			81.300.863		81.300.863	42.769.494	38.531.369		
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	3.392.644.840		3.392.644.840	3.392.644.840		67,85	68
4	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	9.000.000.000	3.707.097.095		3.707.097.095	2.986.853.916	720.243.179	41,19	41
5	Các loại phí, lệ phí	400.000.000	400.000.000	169.675.500	126.080.500	43.595.000		43.595.000	42,42	42
	Trong đó: Lệ phí môn bài			2.950.000		2.950.000		2.950.000		
5.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			126.080.500	126.080.500					
5.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			43.595.000		43.595.000		43.595.000		

6	Các khoản thu về nhà đất	40.525.000.000	60.525.000.000	391.590.853	56.880.931	334.709.922	226.416.913	108.293.009	0,97	1
6.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
6.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	75.000.000	75.000.000	9.385.678		9.385.678		9.385.678	12,51	13
6.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	450.000.000	450.000.000	10.705.175	1.155.931	9.549.244	5.374.413	4.174.831	2,38	2
6.4	Thu tiền sử dụng đất	40.000.000.000	60.000.000.000	371.500.000	55.725.000	315.775.000	221.042.500	94.732.500	0,93	1
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			371.500.000	55.725.000	315.775.000	221.042.500	94.732.500		
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	5.000.000	5.000.000						0,00	
8	Thu khác ngân sách	500.000.000	500.000.000	72.214.283	44.982.268	27.232.015	657.624	26.574.391	14,44	14
8.1	Thu tiền phạt			44.480.243	44.480.243					
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			44.480.243	44.480.243					
8.2	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			20.564.000		20.564.000		20.564.000		
8.3	Thu khác còn lại			7.170.040	502.025	6.668.015	657.624	6.010.391		
	Trong đó (Thu khác do ngành thuế thực hiện)			115.385.696		115.385.696	71.818.757	43.566.939		
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100.000.000	100.000.000	554.000		554.000		554.000	0,55	1
B	Thu chuyển giao ngân sách	229.418.249.922	229.418.249.922	40.000.000.000		40.000.000.000		40.000.000.000	17,44	17
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.418.249.922	229.418.249.922	40.000.000.000		40.000.000.000		40.000.000.000	17,44	17
1	Bổ sung cân đối	172.321.249.922	172.321.249.922	32.000.000.000		32.000.000.000		32.000.000.000	18,57	19
2	Bổ sung mục tiêu	57.097.000.000	57.097.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000		8.000.000.000	14,01	14
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			8.000.000.000		8.000.000.000		8.000.000.000		
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			25.746.907.855		25.746.907.855		25.746.907.855		



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I - NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn)



Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HNND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	294.487.000.000	306.387.000.153	59.127.005.739		59.127.005.739	20
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	290.152.000.000	302.052.000.153	59.127.005.739		59.127.005.739	20
I	Chi đầu tư phát triển	49.300.000.000	61.200.000.000	7.487.534.000		7.487.534.000	15
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật đầu tư công và		52.020.000.000	7.487.534.000		7.487.534.000	14
1.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		7.546.000.000				
1.2	Chi văn hoá thông tin		1.500.000.000				
1.3	Chi bảo vệ môi trường		3.097.400.000				
1.4	Chi các hoạt động kinh tế		38.376.600.000	7.487.534.000		7.487.534.000	20
1.5	Chi bảo đảm xã hội		1.500.000.000				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun						
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương						
4	Chi đầu tư phát triển khác		9.180.000.000				
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	240.852.000.000	240.852.000.153	51.639.471.739		51.639.471.739	21
1	Chi quốc phòng		2.764.000.000	137.500.000		137.500.000	5
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		440.000.000	110.000.000		110.000.000	25
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		107.319.462.361	22.872.855.018		22.872.855.018	21
5	Chi y tế, dân số và gia đình		8.238.000.000	1.845.486.000		1.845.486.000	22
6	Chi văn hoá thông tin		695.000.000	146.237.000		146.237.000	21
9	Chi bảo vệ môi trường		2.500.000.000	25.000.000		25.000.000	1
10	Chi các hoạt động kinh tế		29.915.753.694	925.391.000		925.391.000	3
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		30.525.185.098	8.704.526.621		8.704.526.621	29
11.1	- Chi hoạt động Đảng ủy		9.951.065.839	2.694.916.000		2.694.916.000	27
11.2	- Chi quản lý nhà nước		15.648.198.882	4.765.377.621		4.765.377.621	30
11.3	- Chi hoạt động Tổ chức chính trị		4.860.920.377	1.244.233.000		1.244.233.000	26
12	Chi đảm bảo xã hội		54.609.000.000	16.872.476.100		16.872.476.100	31
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		3.575.599.000				
B	Dự phòng ngân sách	4.335.000.000	4.335.000.000				